

**Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi sông
Nhuệ, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”**

BẢN TIN THÁNG 11 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

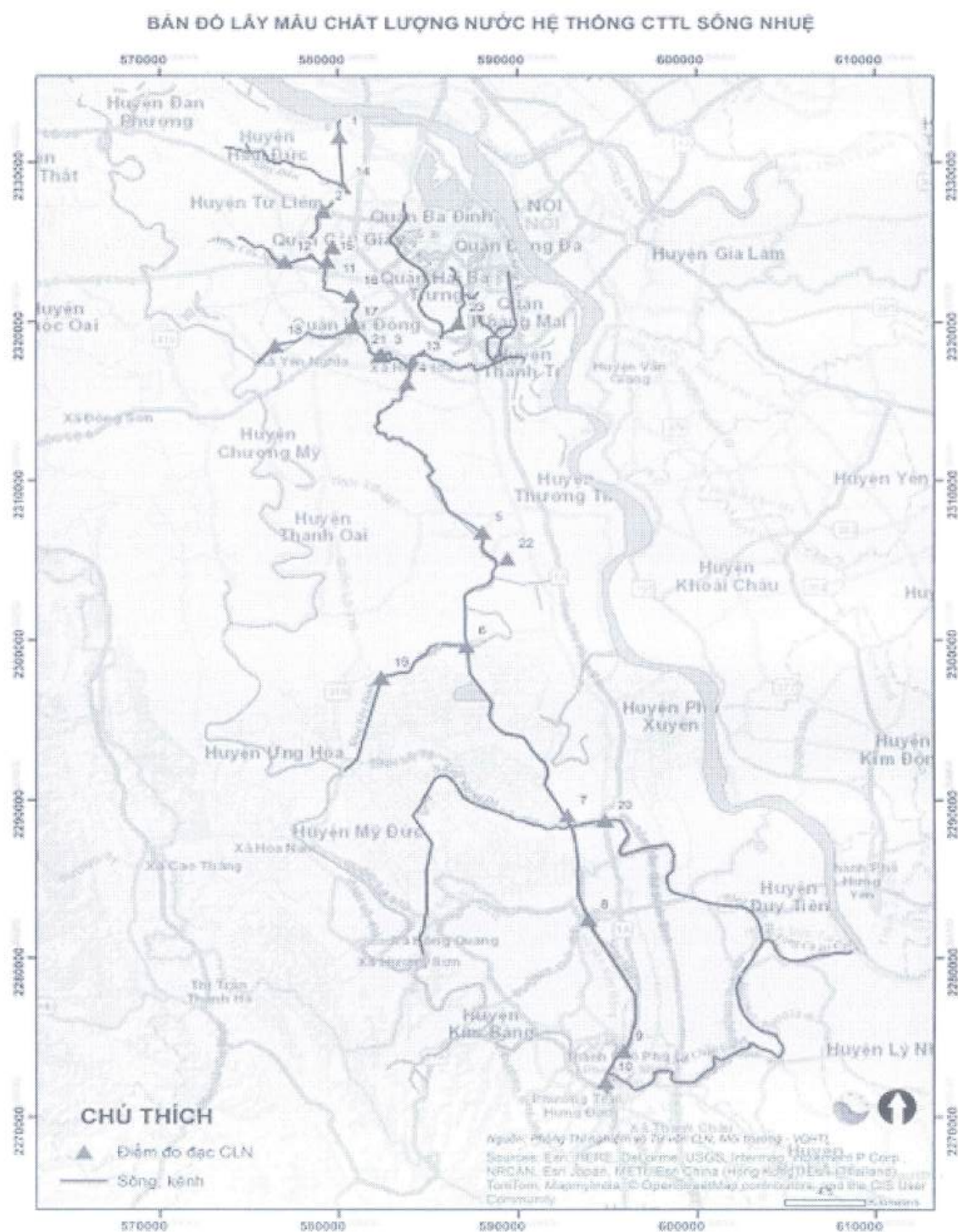
Thực hiện lấy mẫu tại 23 vị trí, trong đó có 10 vị trí trên trục chính sông Nhuệ, 13 vị trí là các điểm ô nhiễm nghiêm trọng và các kênh trục chính. Trong quá trình khảo sát thực địa sẽ mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước.

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	Lý hóa	Vi sinh
I. Trục chính sông Nhuệ					
1	Cổng Liên Mạc	2331572	580095	+	+
2	Cầu Diễn	2326937	579176	+	+
3	Đập Hà Đông (Thượng lưu)	2317906	582468	+	+
4	Cầu Tó	2316149	583844	+	+
5	Cầu Xém	2306747	588045	+	+
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	2299629	587145	+	+
7	Cầu Thần	2282437	593930	+	+
8	Đập Nhật Tựu (Thượng lưu)	2282437	593930	+	+
9	Cổng Lương Cổ (Thượng lưu)	2274111	595878	+	+
10	Cầu Phù Vân	2272172	594876	+	+
II. Điểm ô nhiễm nghiêm trọng, kênh trục chính và kênh tiêu					
11	Sông Đăm	2324682	579687	+	+
12	Sông Cầu Ngà	2323770	577000	+	+
13	Đập Thanh Liệt	2317521	584186	+	+
14	Kênh Xuân La	2328428	580318	+	+
15	Kênh Phú Đô	2323793	579404	+	+
16	Kênh tiêu Trung Vãn	2321641	580781	+	+
17	Cầu Am, Vạn Phúc	2319680	580775	+	+
18	Kênh La Khê	2318530	576465	+	+
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	2297645	582398	+	+
20	Kênh Duy Tiên (cầu Giẽ)	2288723	594860	+	+

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	Lý hóa	Vi sinh
21	Kênh Yên Xá	2317830	583370	+	+
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Thường Tín	2304129	588961	+	+
23	Kênh Hòa Bình	2313020	583972	+	+

Hình 1. BẢN ĐỒ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SÔNG NHUỆ



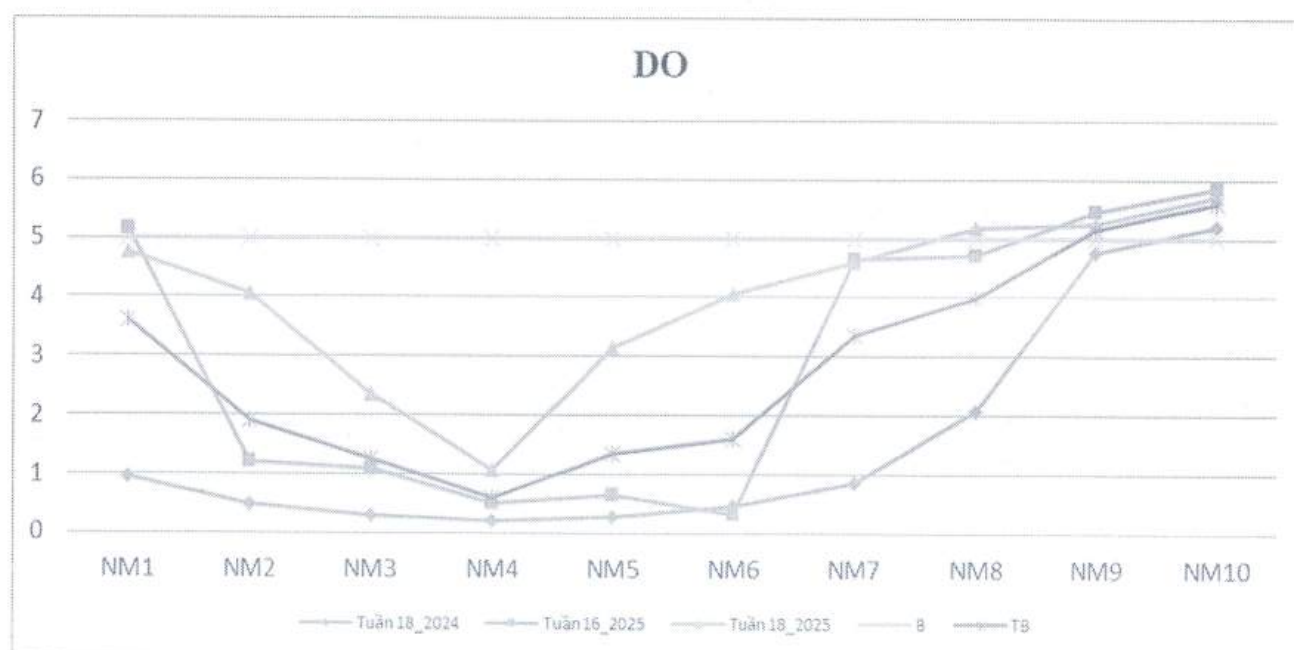
Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2025

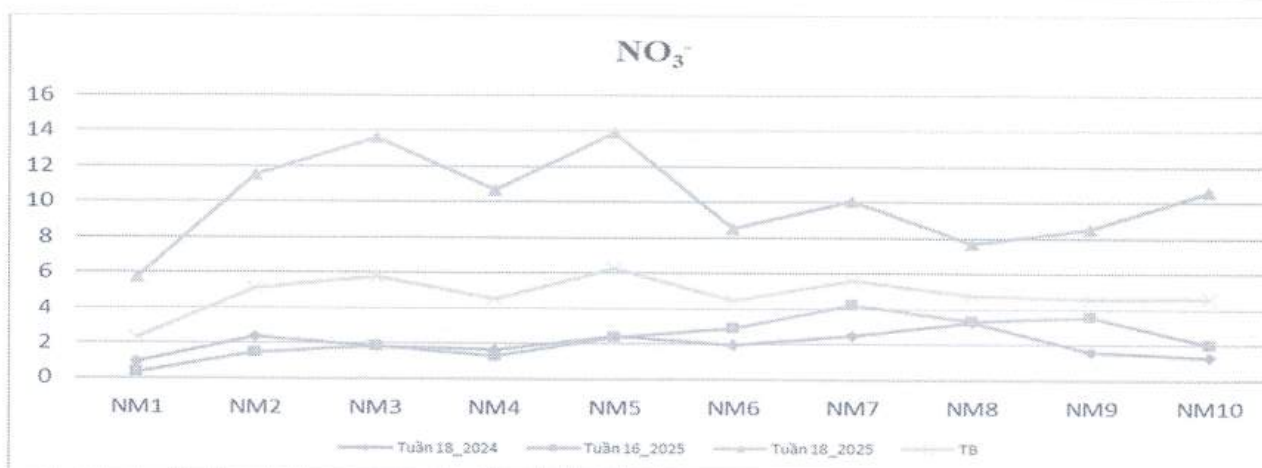
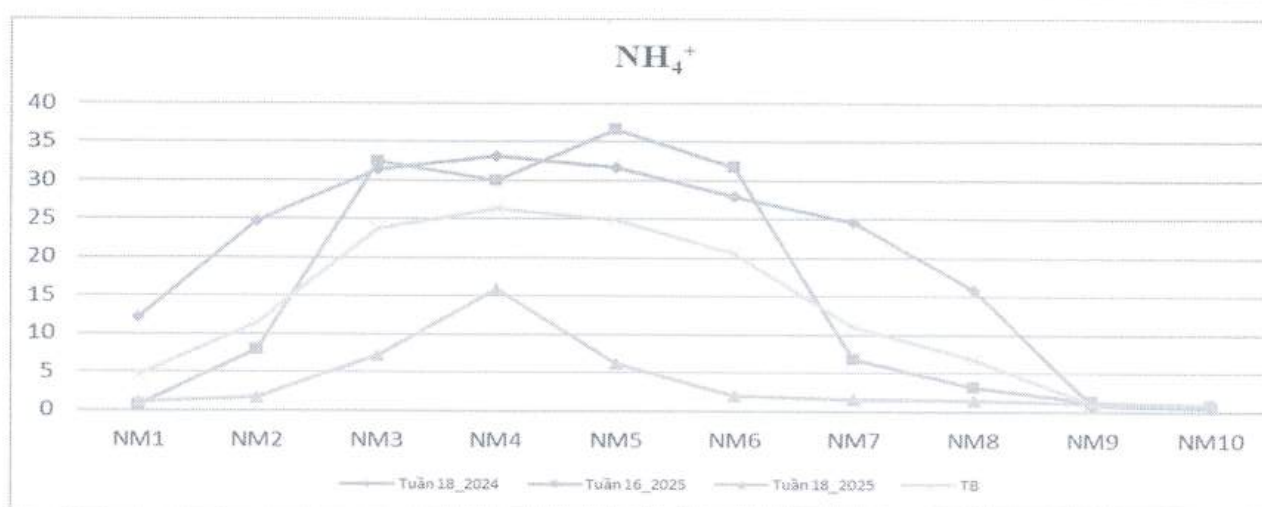
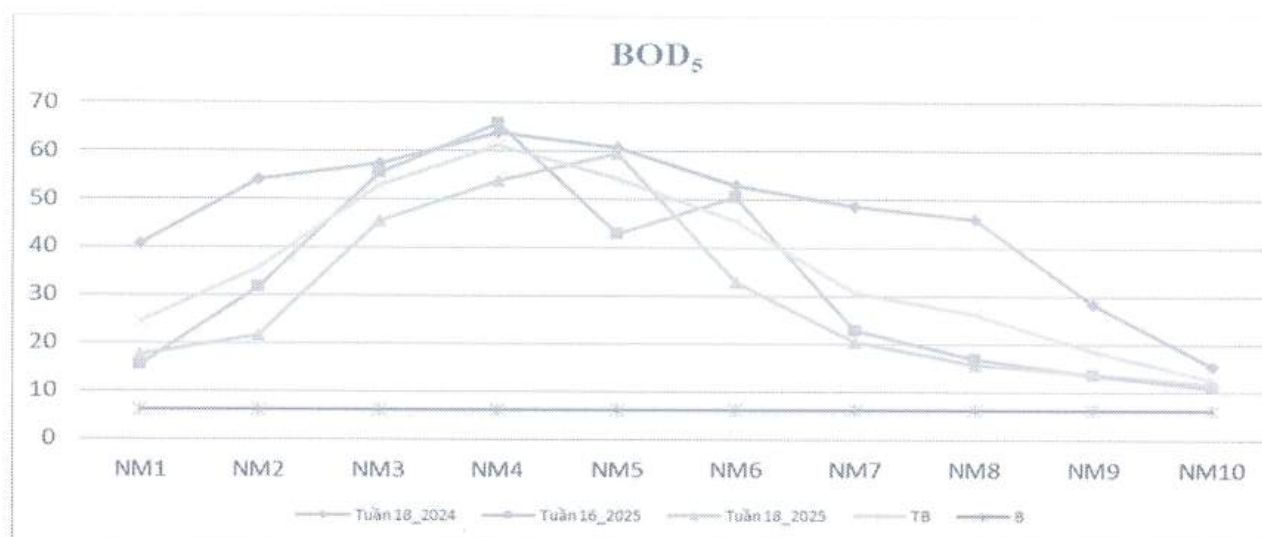
Vị trí	Thông tin hiện trường
	T11
Cổng Liên Mạc	Trời mưa nhỏ, lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 97%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm, nước vào. Cổng Liên Mạc 1 mở 2 cửa, cổng Liên Mạc 2 mở 1 cửa. Nước đang vào Mục nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Cầu Diễn	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 95%, gió TB 12 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mục nước cao. Nước màu vàng lục.
Đập Hà Đông	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 98%, gió TB 12 km/h. Dòng chảy nhanh về hạ lưu, đập mở, mực nước cao. Nước màu xanh đen.
Cầu Tó	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 90%, gió TB 12 km/h. Dòng chảy nhanh về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu đen.
Cầu Xém	Trời hửng nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 85%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mục nước trung bình. Hai bên sông nhiều rác. Nước màu xanh đen.
Đập Đồng Quan	Trời hửng nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Đập mở thông. Mục nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Cầu Thần	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mục nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Đập Nhật Tựu	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 97%, gió TB 8 km/h. Mục nước cao, đang mở cống trên, nước chảy về hạ lưu. Nước màu nâu đục.
Cổng Lương Cỏ	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Cống mở thông. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mục nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Cầu Phù Vân	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mục nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Sông Đăm	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mục nước trung bình. Ngoài sông Nhuệ nước chảy về hạ lưu. Nước màu nâu đục.
Sông Cầu Ngà	Trời mưa nhỏ, lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 100%, gió TB 11 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.
Đập Thanh Liệt	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 90%, gió TB 10 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng. Mục nước trung bình. Nước màu xám đen.
Kênh Xuân La	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy nhanh ra sông Nhuệ. Cống mở trên mực nước ra sông Nhuệ. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh đen, mùi hôi thối.
Kênh Phú Đô	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 90%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở. Trạm bơm không hoạt động. Mục nước cao. Nước màu xám đen.
Kênh tiêu Trung Văn	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 80%, gió BTB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở hé trên mực nước ra sông Nhuệ. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.

Cầu Am	Trời mưa nhỏ, lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mức nước thấp. Trên kênh có nhiều rác. Nước màu đen.
Kênh La Khê	Trời mưa nhỏ, lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Không có dòng chảy, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.
Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Trời hửng nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 100%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy rất chậm về hướng sông Đáy. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Kênh Duy Tiên	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió TB 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Kênh Yên Xá	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 98%, gió TB 12 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cổng mở trên nước ra sông Nhuệ, mực nước cao. Nước màu xám đen.
Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Thường Tín	Trời hửng nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 85%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước cao. Nước màu nâu đục.
Kênh Hòa Bình	Trời mưa nhỏ, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 80%, gió TB 12 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng. Nước màu nâu đục.

2. Kết quả đo đạc

T11: Giá trị các thông số DO, BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻ T11 năm 2025 so sánh với tháng 4 năm 2025 và cùng kỳ năm trước (tháng 11 năm 2024) cho thấy: Hàm lượng DO tháng 11 năm 2025 cao hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng BOD₅ thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NH₄⁺ thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NO₃⁻ cao hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước.





3. Kết quả tính toán WQI

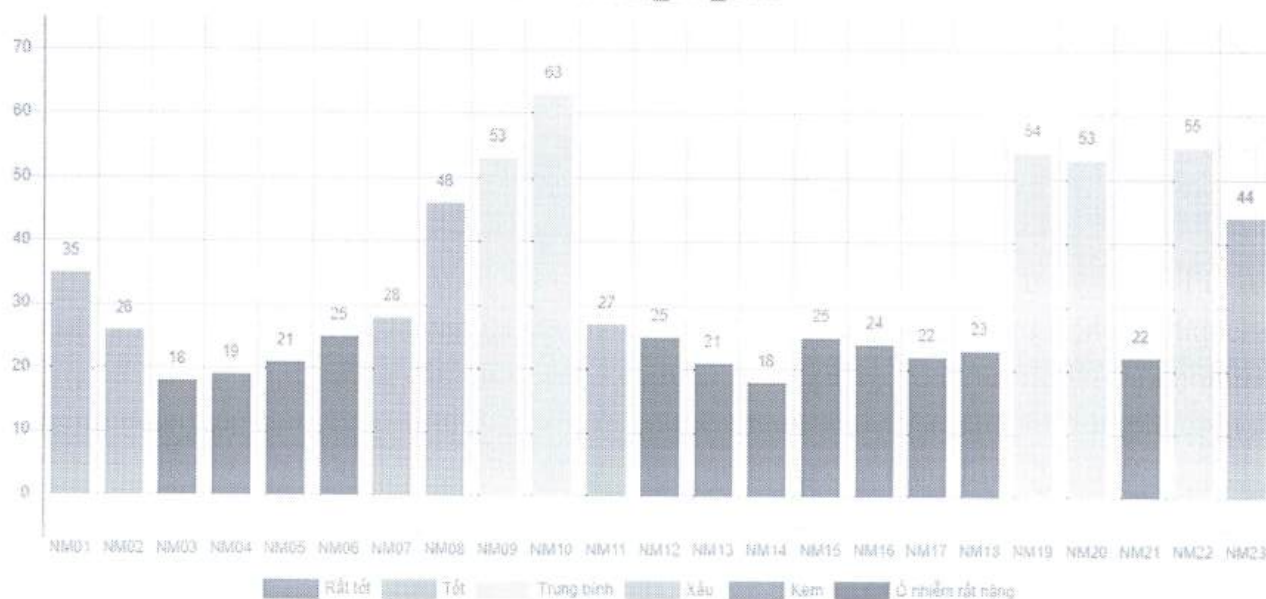
Bảng 3: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI		
	Đ2T4	T11	
	2025	2024	2025
Cổng Liên Mạc	34	25	35
Cầu Diễn	26	25	26
Đập Hà Đông	25	25	18

Cầu Tó	25	25	19
Cầu Xém	25	24	21
Đập Đồng Quan	24	25	25
Cầu Thần	30	25	28
Đập Nhật Tựu	32	26	46
Cổng Lương Cổ	51	26	53
Cầu Phù Vân	54	46	63
Sông Đăm	29	25	27
Sông Cầu Ngà	26	24	25
Đập Thanh Liệt	25	25	21
Kênh Xuân La	22	25	18
Kênh Phú Đô	25	25	25
Kênh Trung Văn	25	25	24
Cầu Am	24	25	22
Kênh La Khê	25	24	23
Kênh Vân Đình	48	37	54
Kênh Duy Tiên	61	24	53
Kênh Yên Xá	23	27	22
Sông Tô Lịch	61	25	55
Kênh Hòa Bình	56	29	44

T11: Kết quả tính toán WQI T11 năm 2025 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng $18 \div 63$ cho thấy có 12 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 6 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Có 5 vị trí CLN màu vàng – nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Biểu đồ WQI_T11_2025



II. Dự báo chất lượng nước tháng tiếp theo

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất

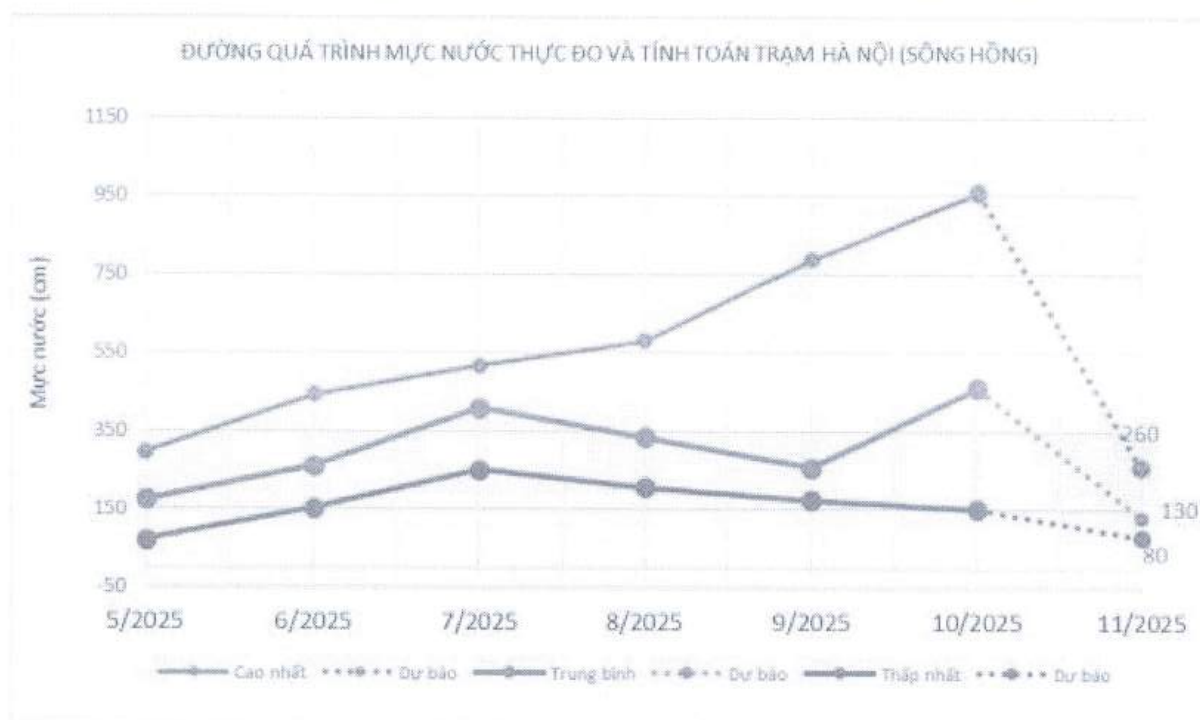
- Diễn biến tình hình thủy văn đã qua:

+ Sông Hồng: Từ ngày 29/9-2/10 đã xảy ra 01 trận lũ trên sông Thao, sông Lô và hạ lưu sông Hồng. Đỉnh lũ hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội đạt 9,56m (22h ngày 01/10/2025) trên BĐ1 là 0,06m do mưa lớn trên lưu vực và các hồ thủy điện tuyến trên tăng cường điều tiết mở cửa xả (hồ Hòa Bình đã mở 02, hồ Tuyên Quang mở 08 và hồ Thác Bà mở 03 cửa xả).

+ Sau thời kỳ lũ này, mực nước hạ lưu sông Hồng biến đổi chậm với xu thế xuống.

- Dự báo, cảnh báo:

+ Trong tháng 11 mực nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tháng tới biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng của thủy triều và điều tiết các thủy điện tuyến trên.



Trong tháng 11 năm 2025 trong HTCTTL sông Nhuệ không lấy nước, thời gian này đã thu hoạch xong vụ mùa, các diện tích đất hiện để không, chưa làm đất phơi ải. Một số diện tích trồng cây vụ đông sử dụng nước nội tại.

2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng 12

Bảng 4: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 12 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHƯÊ

[illegible]

STT	Vị trí	DO - Tháng 12															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Liên Mạc	1.87	1.89	1.92	1.94	1.96	1.98	1.99	2.01	2.02	2.04	2.05	2.06	2.07	2.08	2.09	≥5
2	Cầu Diễn	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	≥5
3	Đập Hà Đông	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	2.33	≥5
4	Cầu Tó	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	≥5
5	Cầu Xém	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	≥5
6	Đập Đồng Quan	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	2.36	≥5
7	Cầu Thần	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	≥5
8	Đập Nhật Tựu	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.99	3.99	≥5
9	Cống Lương Cồ	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	≥5
10	Cầu Phù Vân	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	1.73	≥5
11	Sông Dăm	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	≥5
12	Sông Cầu Ngà	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	1.76	≥5
13	Đập Thanh Liệt	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	≥5
14	Kênh Xuân La	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	1.07	≥5
15	Kênh Phú Đô	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	≥5
16	Kênh Trung Vãn	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	≥5
17	Cầu Am	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	≥5
18	Kênh La Khê	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	0.31	≥5
19	Kênh Vân Đình	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	≥5
20	Kênh Duy Tiên	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	5.26	≥5
21	Kênh Yên Xá	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	≥5
22	Sông Tô Lịch	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	5.09	≥5
23	Kênh Hòa Bình	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	4.96	≥5

Bảng 5: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 12 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	BOD ₅ - Tháng 12															QCVN B 08:2023	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
1	Cống Liên Mạc	46.18	45.83	45.51	45.21	44.94	44.69	44.46	44.25	44.05	43.87	43.70	43.55	43.41	43.28	43.16	43.05	≤6
2	Cầu Diễn	32.09	31.83	31.74	31.76	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	≤6
3	Đập Hà Đông	41.47	41.26	41.20	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	≤6
4	Cầu Tố	56.76	48.57	48.54	48.54	48.54	48.54	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	≤6
5	Cầu Xém	57.43	54.78	50.21	48.65	48.60	48.59	48.58	48.58	48.58	48.58	48.58	48.58	48.58	48.58	48.58	48.57	≤6
6	Đập Đồng Quan	55.14	46.98	43.82	42.40	40.89	41.22	41.36	41.46	41.56	41.58	41.59	41.60	41.61	41.61	41.61	41.61	≤6
7	Cầu Thần	54.46	51.62	50.80	49.28	48.93	48.80	48.64	48.53	48.48	48.46	48.46	48.46	48.47	48.47	48.48	48.48	≤6
8	Đập Nhật Tựu	26.16	21.49	21.21	22.50	23.90	24.66	24.92	25.02	25.10	25.15	25.19	25.22	25.23	25.25	25.25	25.26	≤6
9	Cống Lương Cỏ	15.19	24.48	39.63	49.36	51.33	49.90	48.71	48.49	48.64	48.71	48.65	48.59	48.56	48.55	48.56	48.55	≤6
10	Cầu Phù Vân	14.18	14.13	14.10	14.06	13.54	13.02	15.64	24.22	36.45	46.29	49.90	48.47	45.58	43.72	43.20	43.32	≤6
11	Sông Đầm	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	≤6
12	Sông Cầu Ngà	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	≤6
13	Đập Thanh Liệt	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	≤6
14	Kênh Xuân La	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	≤6
15	Kênh Phú Đô	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	≤6
16	Kênh Trung Văn	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	≤6
17	Cầu Am	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	≤6
18	Kênh La Khê	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	≤6
19	Kênh Vân Đình	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	≤6
20	Kênh Duy Tiên	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	≤6
21	Kênh Yên Xá	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	≤6
22	Sông Tô Lịch	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	≤6
23	Kênh Hòa Bình	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	≤6

STT	Vị trí	BOD ₅ - Tháng 12															QCVN B 08:2023	
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1	Cống Liên Mạc	42.95	42.86	42.77	42.69	42.62	42.55	42.49	42.44	42.38	42.34	42.29	42.25	42.21	42.18	42.15	≤6	
2	Cầu Diễn	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.77	31.76	≤6	
3	Đập Hà Đông	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.21	41.18	≤6	
4	Cầu Tổ	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.53	48.52	48.52	48.52	48.52	≤6	
5	Cầu Xém	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.57	48.56	≤6	
6	Đập Đồng Quan	41.61	41.61	41.61	41.61	41.61	41.60	41.60	41.60	41.60	41.60	41.59	41.59	41.58	41.58	41.57	≤6	
7	Cầu Thần	48.48	48.49	48.49	48.49	48.49	48.49	48.50	48.50	48.50	48.50	48.50	48.50	48.50	48.51	48.51	≤6	
8	Đập Nhật Tự	25.26	25.26	25.26	25.26	25.26	25.26	25.26	25.26	25.26	25.26	25.26	25.25	25.25	25.24	25.22	≤6	
9	Cống Lương Cỏ	48.55	48.55	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	48.54	≤6	
10	Cầu Phù Vân	43.48	43.51	43.48	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	43.46	≤6	
11	Sông Dầm	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	≤6	
12	Sông Cầu Ngà	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	45.80	≤6	
13	Đập Thanh Liệt	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	51.50	≤6	
14	Kênh Xuân La	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	56.70	≤6	
15	Kênh Phú Đô	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	60.30	≤6	
16	Kênh Trung Vãn	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	≤6	
17	Cầu Am	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	60.60	≤6	
18	Kênh La Khê	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	61.30	≤6	
19	Kênh Vân Đình	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	≤6	
20	Kênh Duy Tiên	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	19.50	≤6	
21	Kênh Yên Xá	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	63.50	≤6	
22	Sông Tô Lịch	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	18.30	≤6	
23	Kênh Hòa Bình	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	21.90	≤6	

Bảng 6: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NH_4^+ THÁNG 12 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	NH ₄ ⁺ - Tháng 12															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Liên Mạc	5.11	5.28	5.43	5.57	5.70	5.82	5.93	6.03	6.12	6.21	6.29	6.36	6.43	6.49	6.54	6.60
2	Cầu Diễn	3.60	3.55	3.51	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50
3	Đập Hà Đông	6.50	6.44	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42
4	Cầu Tô	7.07	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76
5	Cầu Xém	7.05	7.48	8.39	8.75	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77
6	Đập Đồng Quan	7.42	5.73	5.37	5.61	5.99	5.95	5.93	5.90	5.88	5.87	5.87	5.87	5.86	5.86	5.86	5.86
7	Cầu Thần	7.78	8.09	8.20	8.55	8.63	8.66	8.70	8.72	8.74	8.75	8.75	8.75	8.76	8.76	8.75	8.75
8	Đập Nhật Tự	3.85	2.92	2.73	2.98	3.28	3.42	3.47	3.49	3.50	3.51	3.52	3.53	3.53	3.53	3.54	3.54
9	C. Lương Cồ	0.83	2.90	6.48	8.89	9.44	9.11	8.82	8.76	8.79	8.81	8.80	8.78	8.77	8.77	8.77	8.77
10	Cầu Phù Vân	0.72	0.73	0.73	0.72	0.61	0.47	1.04	2.99	5.88	8.27	9.20	8.91	8.22	7.76	7.63	7.65
11	Sông Đăm	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96
12	Sông Cầu Ngà	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61
13	Đập Thanh Liệt	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76
14	Kênh Xuân La	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17
15	Kênh Phú Đô	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70
16	K. Trung Vãn	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70
17	Cầu Am	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20
18	Kênh La Khê	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50
19	Kênh Văn Đình	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86
20	Kênh Duy Tiên	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91
21	Kênh Yên Xá	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60
22	Sông Tô Lịch	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81
23	Kênh Hòa Bình	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29

STT	Vị trí	NH ₄ ⁺ - Tháng 12														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Liên Mạc	6.64	6.69	6.73	6.77	6.80	6.83	6.86	6.89	6.91	6.93	6.95	6.97	6.99	7.01	7.02
2	Cầu Diễn	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50
3	Đập Hà Đông	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.42	6.41
4	Cầu Tô	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76
5	Cầu Xém	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77
6	Đập Đồng Quan	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86	5.86
7	Cầu Thần	8.75	8.75	8.75	8.75	8.75	8.75	8.75	8.75	8.75	8.75	8.75	8.76	8.76	8.76	8.76
8	Đập Nhật Tựu	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.54	3.53	3.53
9	Cống Lương Cổ	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77	8.77
10	Cầu Phù Vân	7.69	7.70	7.69	7.69	7.68	7.69	7.69	7.69	7.69	7.69	7.69	7.69	7.69	7.69	7.69
11	Sông Dăm	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96
12	Sông Cầu Ngà	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61	7.61
13	Đập Thanh Liệt	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76	8.76
14	Kênh Xuân La	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17
15	Kênh Phú Đô	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70
16	Kênh Trung Văn	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70
17	Cầu Am	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20	21.20
18	Kênh La Khê	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50	27.50
19	Kênh Văn Đình	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86
20	Kênh Duy Tiên	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91
21	Kênh Yên Xá	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60	17.60
22	Sông Tô Lịch	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81
23	Kênh Hòa Bình	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29	1.29

Bảng 7: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NO_3^- THÁNG 12 NĂM 2025 HTCTTL SÔNG NHƯỆ

STT	Vị trí	NO_3^- - Tháng 12															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Liên Mạc	4.25	4.61	4.94	5.25	5.53	5.79	6.03	6.25	6.45	6.64	6.81	6.97	7.12	7.25	7.37	7.49
2	Cầu Diễn	10.62	10.68	10.64	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63
3	Đập Hà Hà Đồng	11.01	10.99	10.98	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96
4	Cầu Tô	2.48	10.76	10.79	10.79	10.79	10.79	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80
5	Cầu Xém	2.04	4.47	9.03	10.73	10.79	10.80	10.80	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81
6	Đập Đồng Quan	3.55	6.03	7.38	8.75	10.47	10.21	10.06	9.95	9.84	9.83	9.82	9.81	9.81	9.81	9.80	9.80
7	Cầu Thần	5.30	7.76	8.55	10.19	10.53	10.57	10.66	10.72	10.75	10.77	10.78	10.78	10.79	10.79	10.79	10.79
8	Đập Nhật Tựu	8.81	8.61	8.25	8.33	8.51	8.53	8.56	8.58	8.58	8.59	8.59	8.60	8.60	8.60	8.60	8.61
9	Cống Lương Cổ	4.61	6.28	9.13	10.97	11.34	11.07	10.84	10.80	10.83	10.84	10.83	10.82	10.81	10.81	10.81	10.81
10	Cầu Phù Vân	5.18	5.29	5.36	5.36	5.28	5.17	5.62	7.18	9.46	11.31	12.00	11.74	11.19	10.84	10.74	10.76
11	Sông Đầm	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50
12	Sông Cầu Ngà	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80
13	Đập Thanh Liệt	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80
14	Kênh Xuân La	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80
15	Kênh Phú Đô	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60
16	Kênh Trung Văn	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50
17	Cầu Am	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70
18	Kênh La Khê	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10
19	Kênh Văn Đình	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50
20	Kênh Duy Tiên	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20
21	Kênh Yên Xá	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20
22	Sông Tô Lịch	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26
23	Kênh Hòa Bình	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60

STT	Vị trí	NO ₃ ⁻ - Tháng 12														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Liên Mạc	7.59	7.69	7.77	7.86	7.93	8.00	8.06	8.12	8.17	8.22	8.27	8.31	8.35	8.39	8.42
2	Cầu Diễn	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63	10.63
3	Đập Hà Đông	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96	10.96
4	Cầu Tó	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80
5	Cầu Xém	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.82	10.82	10.82	10.81
6	Đập Đồng Quan	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.80	9.81	9.81
7	Cầu Thần	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.80	10.80	10.80
8	Đập Nhật Tự	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.61	8.60	8.60
9	Cổng Lương Cổ	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81	10.81
10	Cầu Phù Vân	10.80	10.80	10.80	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79	10.79
11	Sông Dăm	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50
12	Sông Cầu Ngà	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80	16.80
13	Đập Thanh Liệt	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80
14	Kênh Xuân La	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80	12.80
15	Kênh Phú Đồ	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60	9.60
16	Kênh Trung Văn	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50	14.50
17	Cầu Am	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70	10.70
18	Kênh La Khê	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10
19	Kênh Văn Đình	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50
20	Kênh Duy Tiên	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20	9.20
21	Kênh Yên Xá	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20
22	Sông Tô Lịch	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26	8.26
23	Kênh Hòa Bình	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60	10.60

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Trong tháng 11 năm 2025 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện khảo sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu nước trên HTCTTL Sông Nhuệ trong 1 đợt. Kết quả giám sát và dự báo cho thấy chất lượng nước trong HTTL Sông Nhuệ trong tháng 11 giảm ô nhiễm ở giai đoạn đầu tháng từ 01/11 đến 15/11 (do thời gian này trên lưu vực có mưa do ảnh hưởng không khí lạnh, kết hợp với các hồ thượng nguồn như Tuyên Quang, Hòa Bình mở cửa xả nước nên tăng khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc) và tăng ô nhiễm vào giai đoạn cuối tháng.

2. Đề xuất

- Những năm từ 2018 - 2024 cho thấy việc mở cống Liên Mạc 1, 2 hệ thống lấy được rất ít nước vào; thường xuyên xuất hiện tình trạng nước sông Nhuệ chảy ngược ra sông Hồng do vậy đề xuất: Căn cứ vào chênh lệch giữa mực nước ngoài sông Hồng và trong hệ thống sông Nhuệ để vận hành đóng mở cống Liên Mạc hợp lý (tranh thủ mở để lấy nước vào khi mực nước sông Hồng cao và đóng khi mực nước trong hệ thống cao hơn ngoài sông).

- Tháng 11 các diện tích lúa thuộc lưu vực sông Nhuệ đã thu hoạch xong vụ mùa, hiện chưa làm đất để phơi ải, hệ thống không lấy nước. Một số khu vực dưới hạ lưu như Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa trồng cây vụ đông chủ yếu sử dụng nước nội tại hoặc nước sông Hồng, sông Đáy. Vì vậy đề nghị Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển thủy lợi sông Nhuệ tập trung vào việc duy tu bảo trì hệ thống cống, trạm bơm, kênh trong hệ thống theo kế hoạch để chuẩn bị cho việc lấy nước sản xuất vụ Đông Xuân 2026.

- Dưới hạ lưu tiếp tục căn cứ theo mực nước triều mở cống Tác Giang để tận dụng lấy nước hoặc tiêu nước cho sông Châu; mở đập Nhật Tựu để lấy nước ngược vào dòng chính sông Nhuệ hoặc tiêu nước ra sông Đáy từ thượng lưu về.

3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 12 cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Sông Nhuệ tiếp tục duy trì tình trạng ô nhiễm cao. Vì tháng 12 là tháng mùa khô; mực nước sông Hồng xuống thấp gây khó khăn cho việc lấy nước vào hệ thống; cùng với đó mùa khô nên trên lưu vực ít mưa (hoặc mưa rất nhỏ), lượng nước mưa không đủ để pha loãng nước ô nhiễm trong hệ thống. /

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lãnh đạo Viện;
- Cty TNHH MTV ĐTPTTL Sông Nhuệ;
- Chi cục TL&PCTT Hà Nội;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Ninh Bình;
- Lưu VT, Phòng TN&TV QL CLN, MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÒ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn